



Flashcardo.com

Vi håber, at disse printbare flashcards vil være nyttige for dig. For at finde endnu flere flashcard-produkter, gå til vores hjemmeside www.flashcardo.com/da. På Flashcardo.com tilbyder vi online flashcards, flashcards med gentagelser i intervaller, video-flashcards og meget mere. Alt sammen gratis og klar til brug for elever over hele verden.

Ophavsret, licensnoter

Denne PDF er beskyttet af ophavsretsloven, og alle rettigheder er forbeholdt. Du er fri til at dele denne PDF med hvem som helst. Du må dog ikke sælge denne PDF eller dens indhold. Hvis du har spørgsmål, gå venligst til www.flashcardo.com/da for at komme i kontakt med os. Tak!

Ansvarsfraskrivelse

DENNE PDF LEVERES "SOM DEN ER", UDEN GARANTI AF NOGEN ART, UDTRYKKELIG ELLER UNDERFORSTÅET, HERUNDER MEN IKKE BEGRÆNSET TIL GARANTIER OM SALGBARHED, EGNETHED TIL ET BESTEMT FORMÅL OG IKKE-KRÆNKELSE. UNDER INGEN OMSTÆNDIGHEDER KAN FORFATTERNE ELLER OPHAVSRETSINDEHAVERNE HOLDES ANSVARLIGE FOR NOGEN KRAV, SKADER ELLER ANDEN ANSVARLIGHED, UANSET OM DETTE SKYLDES KONTRAKT, ERSTATNINGSANSVAR ELLER ANDET, SOM OPSTÅR FRA, UDE FRA ELLER I FORBINDELSE MED PDF'EN ELLER BRUGEN ELLER ANDRE FORHOLD VEDRØRENDE PDF'EN.

Ophavsret © 2025 Flashcardo.com. Alle rettigheder forbeholdes

jeg

du

han

tôi

bạn

anh ấy

hun

det
pronomen

vi

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

I

de

hvad

các bạn

hø

cái gì

hvem

hvor

hvorfor

ai

ở đâu

tại sao

hvordan

làm sao

hvilken

cái nào

hvornår

lúc nào

så

sau đó

hvis

nếu

virkelig

thật sự

men

nhưng

fordi

bởi vì

ikke

không

dette

này

Jeg har brug for dette

Tôi cần cái này

Hvor meget koster dette?

Cái này giá bao nhiêu?

det
dette

đó

alle
almen

tất cả

eller

hoặc

og

và

at vide

biết

Jeg ved det

Tôi biết

Jeg ved det ikke

Tôi không biết

at tænke

nghĩ

at komme

đến

at sætte

đặt

at tage

lấy

at finde

tìm

at lytte

nghe

at arbejde

làm việc

at tale

nói chuyện

at give
almen

cho

at kunne lide

thích

at hjælpe

giúp đỡ

at elske

yêu

at ringe

gọi

at vente

chờ đợi

Jeg kan lide dig

Tôi thích bạn

Jeg kan ikke lide dette

Tôi không thích cái này

Elsker du mig?

Bạn có yêu tôi không?

Jeg elsker dig

0

1

Tôi yêu bạn

không

một

2

3

4

hai

ba

bốn

5

6

7

năm

sáu

bảy

8

9

10

tám

chín

mười

11

mười một

12

mười hai

13

mười ba

14

mười bốn

15

mười năm

16

mười sáu

17

mười bảy

18

mười tám

19

mười chín

20

hai mươi

ny

mới

gammel
almen

cũ

få

mange

hvor meget?

ít

nhiều

bao nhiêu?

hvor mange?

forkert

korrekt

bao nhiêu?

sai

chính xác

dårlig

god

lykkelig

xấu

tốt

hạnh phúc

kort
adjektiv

lang

lille
almen

ngắn

dài

nhỏ

stor

lớn

der

đó

her

đây

højre

phải

venstre

trái

smuk

xinh đẹp

ung

trẻ

gammel
person

già

hallo

xin chào

vi ses senere

hẹn gặp lại

ok

được

pas på

bảo trọng nhé

bare rolig

đừng lo

selvfølgelig

tất nhiên

goddag

chúc ngày tốt lành

hej

chào

hej hej

bái bai

farvel

tạm biệt

undskyld mig

xin làm phiền

undskyld

xin lỗi

tak

cảm ơn bạn

vær venlig

làm ơn

jeg vil have dette

Tôi muốn cái này

nu

bây giờ

eftermiddag

buổi chiều

formiddag

buổi sáng

nat

ban đêm

morgen

buổi sáng

aften

buổi tối

middag

buổi trưa

midnat

nửa đêm

time

giờ

minut

phút

sekund

giây

dag

ngày

uge

tuần

måned

år

tid

tháng

năm

thời gian

dato

i forgårs

i går

ngày tháng

ngày hôm kia

hôm qua

i dag

i morgen

i overmorgen

hôm nay

ngày mai

ngày kia

mandag

tirsdag

onsdag

thứ hai

thứ ba

thứ tư

torsdag

thứ năm

fredag

thứ sáu

lørdag

thứ bảy

søndag

chủ nhật

I morgen er det lørdag

Ngày mai là thứ bảy

liv

cuộc đời

kvinde

đàn bà

mand
almen

đàn ông

kærlighed

tình yêu

kæreste
mandlig

bạn trai

kæreste
kvindelig

bạn gái

ven

bạn

kys

hôn

sex

tình dục

barn

trẻ em

baby

em bé

pige

con gái

dreng

con trai

mor

mẹ

far

ba

moder

má

fader

cha

forældre

cha mẹ

søn

con trai

datter

con gái

lillesøster

em gái

lillebror

em trai

storesøster

chị gái

storebror

anh trai

at stå

đứng

at sidde

ngồi

at ligge

nằm xuống

at lukke

đóng

at åbne
dør

mở

at tabe

thua

at vinde

thắng

at dø

chết

at leve

sống

at tænde

bật

at slukke

tắt

at dræbe

giết

at skade

làm bị thương

at røre

chạm

at se

xem

at drikke

uống

at spise

ăn

at gå

đi bộ

at møde

gặp

at vædde

đặt cược

at kysse

hôn

at følge

đi theo

at gifte sig

cưới

at svare

trả lời

at spørge

hỏi

spørgsmål

câu hỏi

selskab

công ty

forretning

kinh doanh

job

việc làm

penge

tiền

telefon

điện thoại

kontor

văn phòng

læge

bác sĩ

hospital

bệnh viện

sygeplejerske

y tá

politimand

cảnh sát

præsident

tổng thống

hvid

màu trắng

sort

màu đen

rød

màu đỏ

blå

màu xanh da trời

grøn

màu xanh lá cây

gul

màu vàng

langsom

chậm

hurtig

nhanh

sjov

vui vẻ

uretfærdig

không công bằng

retfærdig

công bằng

vanskelig

khó

let
almen

dễ

Dette er vanskeligt

Cái này khó

rig

giàu

fattig

nghèo

stærk
person

khỏe

svag

yếu

sikker

an toàn

træt

mệt mỏi

stolt

tự hào

mæt

no bụng

syg

bệnh

sund

khỏe mạnh

vred

tức giận

lav
diagram

thấp

høj
almen

cao

lige

thẳng

hver

mỗi / mọi

altid

luôn luôn

faktisk

thực ra

igen

lần nữa

allerede

đã

mindre

ít hơn

mest

phần lớn

mere

nhiều hơn

Jeg vil have mere

Tôi muốn nhiều hơn

ingen

không có

meget

rất

dyr
bjørn, elefant, ...

động vật

gris

con lợn

ko

con bò

hest

con ngựa

hund

con chó

får

con cừu

abe

con khỉ

kat

con mèo

bjørn

con gấu

kylling

con gà

and

con vịt

sommerfugl

con bướm

bi

con ong

fisk
dyr

con cá

edderkop

con nhện

slange

con rắn

ude

ở ngoài

inde

ở trong

fjern

xa

nær

gần

under

bên dưới

over

bên trên

ved siden af

bên cạnh

frem

phía trước

bagved

phía sau

sød
mad

ngọt

sur

chua

sær

lạ

blød

mềm

hård

cứng

sød
person

đáng yêu

dum

ngu ngốc

skør

điên khùng

travl

bận rộn

høj
person

cao

lille
person

thấp

bekymret

lo lắng

overrasket

ngạc nhiên

cool

ngầu

velopdragen

cư xử tốt

ond

ác độc

klog

khéo léo

kold

lạnh

hed

nóng

hoved

đầu

næse

mũi

hår

tóc

mund

miệng

øre

tai

øje

mắt

hånd

bàn tay

fod

bàn chân

hjerter

tim

hjerne

não

at trække
dør

kéo

at skubbe
dør

đẩy

at presse

ấn

at slå

đánh

at fange

bắt

at kæmpe

chiến đấu

at kaste

ném

at løbe

chạy

at læse

đọc

at skrive

viết

at reparere

sửa chữa

at tælle

đếm

at klippe

cắt

at sælge

bán

at købe

mua

at betale

trả

at studere

học

at drømme

mơ

at sove

ngủ

at lege

chơi

at fejre

ăn mừng

at hvile

ngủ ngơi

at nyde

thưởng thức

at rengøre

dọn dẹp

skole

trường học

hus

nhà ở

dør

cửa

mand
husbond

chồng

kone

vợ

bryllup

đám cưới

person

người

bil

xe hơi

hjem

nhà

by

thành phố

tal

số

21

hai mươi một

22

hai mươi hai

26

hai mươi sáu

30

ba mươi

31

ba mươi một

33

ba mươi ba

37

ba mươi bảy

40

bốn mươi

41

bốn mươi một

44

bốn mươi bốn

48

bốn mươi tám

50

năm mươi

51

năm mươi mốt

55

năm mươi lăm

59

năm mươi chín

60

sáu mươi

61

sáu mươi mốt

62

sáu mươi hai

66

sáu mươi sáu

70

bảy mươi

71

bảy mươi mốt

73

bảy mươi ba

77

bảy mươi bảy

80

tám mươi

81

tám mươi mốt

84

tám mươi bốn

88

tám mươi tám

90

chín mươi

91

chín mươi mốt

95

chín mươi lăm

99

chín mươi chín

100

một trăm

1000

một nghìn

10.000

mười nghìn

100.000

một trăm nghìn

1.000.000

một triệu

min hund

con chó của tôi

din kat

con mèo của bạn

hendes kjole

váy của cô ấy

hans bil

xe của anh ấy

dens bold

quả bóng của nó

vores hjem

nhà của chúng tôi

jeres hold

đội của bạn

deres virksomhed

công ty của họ

alle
personer

mọi người

sammen

cùng nhau

andre

betyder ikke noget

skål
drik

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

slap af

jeg er enig

velkommen

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

intet problem

drej til højre

drej til venstre

không phải lo

rẽ phải

rẽ trái

gå ligeud

Kom med mig

æg

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trứng

ost

phô mai

mælk

sữa

fisk
mad

cá

kød

thịt

grøntsag

rau

frugt

trái cây

knogle
mad

xương

olie

dầu

brød

bánh mì

sukker

đường

chokolade

sô cô la

slik

kẹo

kage

bánh bông lan

drik

đồ uống

vand

nước

danskvand

nước soda

kaffe

cà phê

te

trà

øl

bia

vin

rượu nho

salat
måltid

sa lát

suppe

súp

dessert

món tráng miệng

morgenmad

bữa ăn sáng

frokost

bữa trưa

aftensmad

bữa tối

pizza

pizza

bus

xe buýt

tog

xe lửa

togstation

ga xe lửa

busstoppested

trạm dừng xe buýt

fly

máy bay

skib

tàu

lastbil

xe tải

cykel

xe đạp

motorcykel

xe mô tô

taxa

xe taxi

trafiklys

đèn giao thông

parkeringsplads

bãi đậu xe

vej

đường

tøj

quần áo

sko

giày dép

frakke

áo choàng

sweater

áo len

skjorte

áo sơ mi

jakke

áo khoác

jakkesæt

áo phục

bukser

quần dài

kjole

đầm

T-shirt

áo phông

sok

bít tất

bh

áo ngực

underbukser

quần lót

briller

kính

håndtaske

túi xách

pung

ví tiền

tegnebog

ví

ring

nhẫn

hat

mũ

armbåndsur

đồng hồ đeo tay

lomme

túi

Hvad hedder du?

Bạn tên gì?

Mit navn er David

Tên của tôi là David

Jeg er 22 år

Tôi 22 tuổi

Hvordan går det?

Bạn có khỏe không?

Er du okay?

Bạn có ổn không?

Hvor er toilettet?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Jeg savner dig

Tôi nhớ bạn

forår

mùa xuân

sommer

mùa hè

efterår

mùa thu

vinter

mùa đông

januar

tháng một

februar

tháng hai

marts

tháng ba

april

tháng tư

maj

tháng năm

juni

tháng sáu

juli

tháng bảy

august

tháng tám

september

tháng chín

oktober

tháng mười

november

tháng mười một

december

tháng mười hai

shopping

mua sắm

regning

hóa đơn

marked

chợ

supermarked

siêu thị

bygning

tòa nhà

lejlighed

căn hộ

universitet

trường đại học

gård

nông trại

kirke

nhà thờ

restaurant

nhà hàng

bar

quán bar

fitnesscenter

phòng thể dục

park

công viên

toilet
offentlig

nhà vệ sinh

kort
landkort

bản đồ

ambulance

xe cứu thương

politi

cảnh sát

pistol

súng

brandvæsen

lính cứu hỏa

land

quốc gia

forstad

ngoại ô

landsby

ngôi làng

helbred

sức khỏe

medicin

dược phẩm

ulykke

tai nạn

patient

bệnh nhân

kirurgi

phẫu thuật

pille

viên thuốc

feber

sốt

forkølelse

cảm lạnh

sår

vết thương

aftale

cuộc hẹn

hoste

ho

hals

cổ

bagdel

mông

skulder

vai

knæ

đầu gối

ben

chân

arm

tay

mave

bụng

barm

ngực

ryg

lưng

tand

răng

tunge

lưỡi

læbe

môi

finger

ngón tay

tå

ngón chân

mavesæk

dạ dày

lunge

phổi

lever

gan

nerve

dây thần kinh

nyre

thận

tarm

ruột

farve

màu sắc

orange

màu cam

grå

màu xám

brun

màu nâu

lyserød

màu hồng

kedelig

nhàm chán

tung

nặng

let
vægt

nhẹ

ensom

cô đơn

sulten

đói bụng

tørstig

khát nước

trist

buồn

stejl

đốc

flad

bằng phẳng

rund

tròn

firkantet

vuông

smal

hẹp

bred

rộng

dyb

sâu

lav
vand

nông

kæmpe

lớn

nord

bắc

øst

đông

syd

nam

vest

tây

beskidt

bản

ren

sạch sẽ

fuld
almen

đầy

tom

trống rỗng

dyr
adjektiv

đất

billig

rẻ

mørk

tối

lys

sáng

sexet

quyến rũ

doven

lười biếng

modig

dũng cảm

gavmild

hào phóng

flot

đẹp trai

grim

xấu xí

fjollet

ngớ ngẩn

venlig

thân thiện

skyldig

tội lỗi

blind

mù

fuld
alkohol

say

våd

ướt

tør

khô

varm

ấm áp

højt

ồn ào

stille

yên tĩnh

lydløs

im lặng

køkken

nhà bếp

badeværelse

phòng tắm

stue

phòng khách

soveværelse

phòng ngủ

have

vườn

garage

væg

kælder

gara

tường

tầng hầm

toilet

bygning

trappe

tag

nhà vệ sinh

cầu thang

mái nhà

vindue

bygning

kniv

kop

cửa sổ

dao

tách

glas

tallerken

bæger

ly

đĩa

cốc

skraldespand

thùng rác

skål
køkken

tô

fjernsyn
apparat

bộ tivi

skrivebord

bàn

seng

giường

spejl

gương

bruser

vòi hoa sen

sofa

ghế sofa

billede

ảnh

ur

đồng hồ

bord

bàn

stol

ghế

svømmebassin
have

dørklokke

nabo

hồ bơi

chuông

hàng xóm

at fejle

at vælge

at skyde

thất bại

chọn

bắn

at stemme

at falde

at forsvare

bình chọn

rơi xuống

bảo vệ

at angribe

at stjæle

at brænde

tấn công

trộm

đốt

at redde

cứu

at ryge

hút thuốc

at flyve

bay

at bære

mang theo

at spytte

khạc nhổ

at sparke

đá

at bide

cắn

at ånde

thở

at lugte

ngửi

at græde

khóc

at synge

hát

at smile

cười mỉm

at grine

cười

at vokse

lớn lên

at krympe

co lại

at skændes

tranh luận

at true

đe dọa

at dele

chia sẻ

at fodre

cho ăn

at gemme
skjule

trốn

at advare

cảnh báo

at svømme

bơi

at hoppe

nhảy

at rulle

lăn

at løfte

nâng

at grave

đào

at kopiere

sao chép

at levere

giao hàng

at lede efter

tìm kiếm

at øve

luyện tập

at rejse

đi du lịch

at male

vẽ

at tage et brusebad

tắm vòi sen

at åbne
lås

mở

at låse

khóa

at vaske

rửa

at bede

cầu nguyện

at lave mad

nấu ăn

bog

sách

bibliotek

thư viện

lektie

bài tập về nhà

eksamen

bài thi

lektion

bài học

videnskab

khoa học

historie

lịch sử

kunst

nghệ thuật

engelsk

tiếng Anh

fransk

tiếng Pháp

pen

cây bút

blyant

bút chì

3%

ba phần trăm

første

thứ nhất

anden

thứ hai

tredje

thứ ba

fjerde

thứ tư

resultat

kết quả

firkant

hình vuông

cirkel

hình tròn

areal

diện tích

forskning

nghiên cứu

grad

bằng cấp

bachelor

cử nhân

master

thạc sĩ

$x < y$

x nhỏ hơn y

$x > y$

x lớn hơn y

stress

áp lực

forsikring

bảo hiểm

personale

nhân viên

afdeling

bộ phận

løn

lương

adresse

địa chỉ

brev

lá thư

kaptajn

thuyền trưởng

detektiv

thám tử

pilot

phi công

professor

giáo sư

lærer

giáo viên

advokat

luật sư

sekretær

thư ký

assistent

trợ lý

dommer
almen

thẩm phán

direktør

giám đốc

manager

quản lý

kok

đầu bếp

taxachauffør

tài xế taxi

buschauffør

tài xế xe buýt

kriminell

tội phạm

model

người mẫu

kunstner

nghệ sĩ

telefonnummer

số điện thoại

signal

tín hiệu

app

ứng dụng

chat

trò chuyện

fil

tập tin

webadresse

url

e-mailadresse

địa chỉ email

websiteside

tràng mạng

e-mail

thư điện tử

mobilteléfono

điện thoại di động

lov

pháp luật

fængsel

nhà tù

bevis

chứng cứ

bøde

tiền phạt

vidne

nhân chứng

domstol

tòa án

underskrift

chữ ký

tab

thua lỗ

profit

lợi nhuận

kunde

khách hàng

beløb

số tiền

kreditkort

thẻ tín dụng

adgangskode

mật khẩu

pengeautomat

máy rút tiền

svømmebassin
konkurrence

bể bơi

strøm

điện

kamera

máy ảnh

radio

đài radio

gave

quà tặng

flaske

cái chai

taske

cái túi

nøgle

chìa khóa

dukke

búp bê

engel

thiên thần

kam

lược

tandpasta

kem đánh răng

tandbørste

bàn chải đánh răng

shampoo

dầu gội

creme

kem thoa

lommelørklæde

khăn giấy

læbestift

son môi

fjernsyn
almen

truyền hình

biograf

rạp chiếu phim

nyhed

tin tức

sæde

ghế

billet

vé

lærred

màn chiếu

musik

âm nhạc

scene

sân khấu

publikum

khán giả

maleri

hội họa

vittighed

trò đùa

artikel

bài báo

avis

báo chí

blad
avis

tạp chí

reklame

quảng cáo

natur

thiên nhiên

aske

tro

ild

lửa

diamant

kim cương

måne

mặt trăng

jorden

Trái Đất

sol

mặt trời

stjerne

ngôi sao

planet

hành tinh

univers

vũ trụ

kyst
hav

bờ biển

sø

hồ

skov

rừng

ørken

sa mạc

bakke

đồi núi

sten

đá

flod

con sông

dal

thung lũng

bjerg

núi

ø

đảo

ocean

đại dương

hav

biển

vejr

thời tiết

is

băng

sne

tuyết

storm

bão táp

regn

mưa

vind

gió

plante

thực vật

træ

cây

græs

cỏ

rose

hoa hồng

blomst
almen

hoa

gas

chất khí

metal

kim loại

guld

sølv

Sølv er billigere end guld

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Guld er dyrere end sølv

ferie

medlem

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên

hotel

strand

gæst

khách sạn

bờ biển

khách

fødselsdag

jul

nytår

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

påske

Lễ Phục sinh

onkel

chú

tante

cô

farmor

bà nội

farfar

ông nội

mormor

bà ngoại

morfar

ông ngoại

død

tử vong

grav

phần mộ

skilsmisse

ly hôn

brud

cô dâu

brudgom

chú rể

101

một trăm linh một

105

một trăm linh năm

110

một trăm mười

151

một trăm năm mươi một

200

hai trăm

202

hai trăm linh hai

206

hai trăm linh sáu

220

hai trăm hai mươi

262

hai trăm sáu mươi hai

300

ba trăm

303

ba trăm linh ba

307

ba trăm linh bảy

330

ba trăm ba mươi

373

ba trăm bảy mươi ba

400

bốn trăm

404

bốn trăm linh bốn

408

bốn trăm linh tám

440

bốn trăm bốn mươi

484

bốn trăm tám mươi bốn

500

năm trăm

505

năm trăm linh năm

509

năm trăm linh chín

550

năm trăm năm mươi

595

năm trăm chín mươi lăm

600

sáu trăm

601

sáu trăm linh một

606

sáu trăm linh sáu

616

sáu trăm mười sáu

660

sáu trăm sáu mươi

700

bảy trăm

702

bảy trăm linh hai

707

bảy trăm linh bảy

727

bảy trăm hai mươi bảy

770

bảy trăm bảy mươi

800

tám trăm

803

tám trăm linh ba

808

tám trăm linh tám

838

tám trăm ba mươi tám

880

tám trăm tám mươi

900

chín trăm

904

chín trăm linh bốn

909

chín trăm linh chín

949

chín trăm bốn mươi chín

990

chín trăm chín mươi

tiger

con hổ

mus
dyr

con chuột

rotte

con chuột cống

kanin

con thỏ

løve

con sư tử

æsel

con lừa

elefant

con voi

fugl

con chim

hane

con gà trống choai

due

con chim bồ câu

gås

con ngỗng

insekt

côn trùng

bille

con bọ

myg

con muỗi

flue

con ruồi

myre

con kiến

hval

con cá voi

haj

con cá mập

delfin

con cá heo

snegl

con ốc sên

frø
dyr

con ếch

tit

thường xuyên

straks

ngay lập tức

pludselig

đột ngột

selvom

mặc dù

gymnastik

thể dục dụng cụ

tennis

quần vợt

løb

chạy

cykling

đạp xe

golf

đánh golf

skøjteløb

trượt băng

fodbold

bóng đá

basketball

bóng rổ

svømning

bơi lội

dykning

lặn

vandreture

đi bộ đường dài

Storbritannien

Vương quốc Anh

Spanien

Tây Ban Nha

Schweiz

Thụy sĩ

Italien

Ý

Frankrig

Pháp

Tyskland

Đức

Thailand

Thái Lan

Singapore

Singapore

Rusland

Nga

Japan

Nhật Bản

Israel

Israel

Indien

Ấn Độ

Kina

Trung Quốc

Amerikas Forenede Stater

Hoa Kỳ

Mexico

Mexico

Canada

Canada

Chile

Brasilien

Argentina

Chile

Brazil

Argentina

Sydafrika

Nigeria

Marokko

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libyen

Kenya

Algeriet

Libya

Kenya

Algeria

Egypten

New Zealand

Australien

Ai Cập

New Zealand

Úc

Afrika

Châu Phi

Europa

Châu Âu

Asien

Châu Á

Amerika

Châu Mỹ

et kvarter

mười lăm phút

en halv time

nửa tiếng

tre kvarter

bốn mươi lăm phút

1:00

một giờ

2:05

hai giờ năm phút

3:10

ba giờ mười phút

4:15

bốn giờ mười lăm

5:20

năm giờ hai mươi

6:25

sáu giờ hai mươi năm

7:30

bảy giờ rưỡi

8:35

tám giờ ba mươi lăm

9:40

mười giờ kém hai mươi

10:45

mười một giờ kém mười năm

11:50

mười hai giờ kém mười

12:55

một giờ kém năm

klokken et om morgenen

một giờ sáng

klokken to om
eftermiddagen

hai giờ chiều

sidste uge

tuần trước

denne uge

tuần này

næste uge

tuần sau

sidste år

dette år

næste år

năm ngoái

năm nay

năm sau

sidste måned

denne måned

næste måned

tháng trước

tháng này

tháng sau

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mười tám

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

pande
krop

trán

rynke

nếp nhăn

hage

cằm

kind

má

skæg

râu

øjenvipper

lông mi

øjebryn

lông mày

talje

eo

nakke

gáy

bryst

lồng ngực

tommelfinger

ngón cái

lillefinger

ngón tay út

ringfinger

ngón tay đeo nhẫn

langefinger

ngón tay giữa

pegefinger

ngón tay trỏ

håndled

cổ tay

fingernegl

móng tay

hæl

gót chân

rygrad

xương sống

muskel

cơ bắp

knogle
krop

xương

skelet

bộ xương

ribben

xương sườn

ryghvirvel

đốt sống

blære

bàng quang

vene

tĩnh mạch

pulsåre

động mạch

vagina

âm đạo

sperma

tinh trùng

penis

dương vật

testikel

tinh hoàn

saftig

mọng nước

stærk
chili

cay

salt
adjektiv

mặn

rå

sống

kogt

luộc

genert

nhút nhát

grådig

tham lam

streng

ng nghiêm khắc

døv

điếc